

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Trần Đức Huy	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên	
Bà Vũ Thùy Linh	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán và Thành viên HĐQT độc lập	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/02/2026
Bà Nguyễn Thị Thoại	Phó Tổng Giám đốc	

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Vũ Thùy Linh	Chủ tịch	
Ông Trần Đức Huy	Thành viên	

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Bà Lê Thị Hồng	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Đức Huy – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi thông tư số 68/2024/TT-BTC và thông tư số 18/2025/TT-BTC, thông tư số 120/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Trần Đức Huy

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 912/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Các Cổ đông và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 42 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận kiểm toán

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3660-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Mẫu B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.364.390.987.140	2.222.314.615.203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	622.527.655.512	583.284.387.528
Tiền	111		60.877.808.938	131.998.503.966
Các khoản tương đương tiền	112		561.649.846.574	451.285.883.562
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		190.385.308.768	118.112.048.552
Chứng khoán kinh doanh	121	7.1	61.285.932.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7.3	129.099.376.768	118.112.048.552
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		880.778.313.852	844.372.247.452
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	504.468.972.939	694.270.387.611
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	92.945.048.153	127.508.400.395
Phải thu ngắn hạn khác	135	10	285.521.945.215	24.605.200.004
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(2.157.652.455)	(2.011.740.558)
IV. Hàng tồn kho	140	12	648.987.763.759	655.869.208.686
Hàng tồn kho	141		649.128.049.742	656.009.494.669
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(140.285.983)	(140.285.983)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		21.711.945.249	20.676.722.985
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	6	20.300.712.149	19.961.718.852
Thuế GTGT được khấu trừ	162		616.223.565	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	795.009.535	715.004.133
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		876.605.022.841	946.148.779.525
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.970.068.057	23.076.211.213
Phải thu dài hạn khác	215	10	18.970.068.057	23.076.211.213
II. Tài sản cố định	220		353.816.564.126	415.920.953.009
Tài sản cố định hữu hình	221	13	214.268.538.028	242.907.867.215
- Nguyên giá	222		557.724.674.953	573.667.316.915
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(343.456.136.925)	(330.759.449.700)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	138.764.140.537	171.884.387.998
- Nguyên giá	225		176.844.378.441	211.325.981.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(38.080.237.904)	(39.441.593.461)
Tài sản cố định vô hình	227	14	783.885.561	1.128.697.796
- Nguyên giá	228		14.880.653.715	14.880.653.715
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.096.768.154)	(13.751.955.919)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		6.764.271.244	4.826.553.392
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	6.764.271.244	4.826.553.392
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		480.000.000.000	480.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	7.2	270.000.000.000	270.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	7.2	210.000.000.000	210.000.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		17.054.119.414	22.325.061.911
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	6	17.054.119.414	22.325.061.911
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3.240.996.009.981	3.168.463.394.728

Mẫu B 01a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.251.773.275.796	2.204.657.178.078
I. Nợ ngắn hạn	310		1.842.959.149.165	1.776.911.897.392
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	240.964.444.226	178.184.217.640
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	6.371.658.717	6.964.768.239
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		86.226.722	88.305.122
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	8.362.603.909	88.710.581.199
Phải trả người lao động	315		25.629.645.869	53.267.407.079
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	100.135.724.496	49.097.796.258
Phải trả ngắn hạn khác	320	21	10.627.430.454	4.534.816.435
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	1.450.781.414.772	1.396.064.005.420
II. Nợ dài hạn	330		408.814.126.631	427.745.280.686
Phải trả dài hạn khác	338	21	18.033.979.965	10.072.060.985
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	390.780.146.666	417.673.219.701
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	989.222.734.185	963.806.216.650
Vốn góp của chủ sở hữu	411		628.862.820.000	628.862.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		628.862.820.000	628.862.820.000
Thặng dư vốn	412		(712.150.000)	(712.150.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		361.072.064.185	335.655.546.650
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		335.655.546.650	106.004.678.523
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		25.416.517.535	229.650.868.127
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.240.996.009.981	3.168.463.394.728

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng



Lê Thị Hồng



Trần Đức Huy

Mẫu B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.671.489.850.327	1.629.001.284.473
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	33.824.900.296	17.159.324.627
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.637.664.950.031	1.611.841.959.846
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.384.863.200.498	1.370.212.438.308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		252.801.749.533	241.629.521.538
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	36.099.477.214	21.301.967.665
7. Chi phí tài chính	23	30	76.044.797.500	63.419.483.949
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		69.373.091.158	59.212.850.393
8. Chi phí bán hàng	25	31	139.484.840.653	113.387.768.442
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	45.284.757.735	43.560.368.437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.086.830.859	42.563.868.375
11. Thu nhập khác	31	33	5.752.116.609	780.685.403
12. Chi phí khác	32		1.758.218.443	2.017.757.401
13. Lợi nhuận khác	40		3.993.898.166	(1.237.071.998)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.080.729.025	41.326.796.377
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	6.664.211.490	10.239.867.509
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.416.517.535	31.086.928.868
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	404	691
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	37	404	691

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Lê Thị Hồng

Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng



Trần Đức Huy

Mẫu B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		32.080.729.025	41.326.796.377
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		36.052.562.830	52.764.194.349
Các khoản dự phòng	03		145.911.897	401.299.424
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(50.720.113)	(318.666.006)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(38.063.608.073)	(17.751.256.394)
Chi phí đi vay	06		69.373.091.158	59.212.850.393
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		99.537.966.724	135.635.218.143
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.652.139.854)	(230.260.456.023)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.881.444.927	(15.924.390.314)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		54.516.378.274	(12.418.426.471)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(338.993.297)	(3.249.568.645)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(61.285.932.000)	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(62.892.200.300)	(59.357.536.034)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(58.041.773.159)	(12.707.542.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(54.275.248.685)	(198.282.701.390)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.465.106.593)	(49.633.306.413)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		53.481.927.809	4.899.569.256
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(775.045.067.386)	(289.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		764.606.000.000	304.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(10.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.256.952.570	14.667.162.748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		65.834.706.400	(25.066.574.409)

Mẫu B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.457.994.879.518	1.572.810.217.403
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.408.908.095.800)	(1.292.670.777.333)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(21.405.255.812)	(21.345.970.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27.681.527.906	258.793.469.549
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		39.240.985.621	35.444.193.750
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	583.284.387.528	435.794.857.378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.282.363	10.920.047
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	622.527.655.512	471.249.971.175

Phê duyệt ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Lê Thị Hồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng



Chức vụ HĐQT

Trần Đức Huy

Mẫu B09 – DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/01/2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 24/09/2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp.

Ngày 26/09/2008, Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (“HNX”). Vốn điều lệ của Công ty theo GCNĐKDN đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 27/11/2025 là 628.862.820.000 VND; tương đương 62.886.282 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 880 người (tại ngày 01/01/2026 là 1.579 người).

LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công nghiệp và hàng gia dụng; chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, mua bán nguyên liệu, vật tư ngành nhựa.

CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 4 chi nhánh:

Tên chi nhánh**Địa chỉ trụ sở chính**

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Long An

Cụm công nghiệp nhựa Đức Hòa Hạ (lô C16), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Bắc Ninh

Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, Phường Song Liễu, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Số 228, đường 04, KCN Amata, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam tại Đất Đỏ (*)

Lô 13, đường D4, khu công nghiệp Đất Đỏ I, Xã Đất Đỏ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

(*) Theo Nghị Quyết số 03/2026/NQ-HĐQT ngày 27/02/2026 của Hội đồng Quản trị về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam tại Đất Đỏ với ngành nghề kinh doanh chính là Sản xuất sản phẩm từ nhựa.

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 38.4 - “Số liệu so sánh”, kể từ ngày 01/01/2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC). Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến trình bày báo cáo tài chính. Đây là thay đổi về phân loại trình bày, không ảnh hưởng đến giá trị ghi sổ, kết quả hoạt động kinh doanh hay lưu chuyển tiền tệ của kỳ so sánh. Ngoài nội dung nêu trên, việc áp dụng Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu khác đến các chính sách và số liệu đã trình bày. Do đó, số liệu Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu kỳ trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh. Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong năm.

THUÊ TÀI SẢN

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên Báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định theo hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản***Thời gian sử dụng (năm)***

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên báo cáo tình hình tài chính khi Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Bản quyền

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

*Loại tài sản**Thời gian sử dụng (năm)*

- Quyền sử dụng đất
- Bản quyền
- Phần mềm máy tính

48
3
3-12

CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, đang mua sắm và chưa lắp ráp được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, mua sắm và các chi phí khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Ngân hàng giao dịch nhiều nhất trong kỳ.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Đối với các hợp đồng thuê đủ điều kiện phân loại là thuê tài chính, tài sản và nghĩa vụ nợ thuê được ghi nhận phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch.

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật Việt Nam và đã được chủ sở hữu phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay trong thời gian đầu tư xây dựng tài sản được ghi giảm nguyên giá của tài sản có liên quan.

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế với các hoạt động kinh doanh thông thường.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	403.364.086	582.009.050
Tiền gửi không kỳ hạn	60.474.444.852	131.416.494.916
- Đối tượng ngân hàng 3	31.502.141.369	11.765.108.708
- Đối tượng ngân hàng 6	23.825.651.717	41.530.774.078
- Các ngân hàng khác	5.146.651.766	78.120.612.130
Tương đương tiền	561.649.846.574	451.285.883.562
- Đối tượng ngân hàng 1	200.298.013.698	-
- Đối tượng ngân hàng 2	200.240.753.425	150.278.493.151
- Đối tượng ngân hàng 3	100.667.847.944	200.622.184.931
- Các ngân hàng khác	60.443.231.507	100.385.205.480
Cộng	622.527.655.512	583.284.387.528

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và hưởng lãi suất là 4,75%/năm.

6. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	20.300.712.149	19.961.718.852
- Chi phí thuê mặt bằng	1.850.256.403	2.015.393.388
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.622.053.792	6.673.979.591
- Chi phí bảo hiểm	958.905.457	627.111.344
- Chi phí sửa chữa và bảo trì	2.000.426.694	3.048.559.826
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.801.489.532	1.603.235.098
- Chi phí khác	5.067.580.271	5.993.439.605
Dài hạn	17.054.119.414	22.325.061.911
- Công cụ, dụng cụ	10.120.662.569	11.656.935.798
- Chi phí cải tạo	1.295.355.086	2.041.964.261
- Chi phí sửa chữa và bảo trì	3.178.694.703	4.199.548.440
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.078.798.678	1.544.959.983
- Chi phí khác	1.380.608.378	2.881.653.429
Cộng	37.354.831.563	42.286.780.763

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	61.285.932.000	61.285.932.000	-	-	-	-
- Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (TTL) (1)	16.424.108.000	16.424.108.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (SII) (2)	44.861.824.000	44.861.824.000	-	-	-	-
Cộng	61.285.932.000	61.285.932.000	-	-	-	-

Tại ngày 30/06/2026, Công ty xác định giá trị các khoản đầu tư cổ phiếu theo giá thị trường cộng với các chi phí mua liên quan trực tiếp.

- (1) Tại ngày 30/06/2026, Công ty thực hiện mua thêm 2.050.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Thăng Long – CTCP với giá mua và chi phí mua là 16.424.108.000 VND.
- (2) Tại ngày 30/06/2026, Công ty thực hiện mua thêm 2.800.000 cổ phiếu của Cổ phiếu Công ty Hạ tầng nước Sài Gòn với giá mua và chi phí mua là 44.861.824.000 VND.

7.2. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	270.000.000.000	270.000.000.000	-	270.000.000.000	270.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP (*)	270.000.000.000	270.000.000.000		270.000.000.000	270.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	210.000.000.000	210.000.000.000	-	210.000.000.000	210.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG (**)	210.000.000.000	210.000.000.000		210.000.000.000	210.000.000.000	-
Cộng	480.000.000.000	480.000.000.000	-	480.000.000.000	480.000.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã đầu tư 270 tỷ VND vào Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP, tương đương 45% vốn điều lệ (tại ngày 01/01/2026: 270 tỷ VND, tương đương 45% vốn điều lệ). Đơn vị này đã hoàn thành xong giai đoạn đầu tư, xây dựng nhà xưởng và đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh từ tháng 07/2026. Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ từ Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP với giá trị là 42.059.689.984 VND (kỳ trước không có giao dịch phát sinh).

(**) Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã mua 16,2% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG với giá mua là 210 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026: 16,2% vốn điều lệ với giá mua là 210 tỷ VND). Đơn vị này đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước. Trong kỳ, Công không phát sinh giao dịch với Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG (kỳ trước không có giao dịch phát sinh).

7.3. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Ngắn hạn	129.099.376.768	129.099.376.768	-	118.112.048.552
Tiền gửi có kỳ hạn	129.099.376.768	129.099.376.768	-	118.112.048.552
- Đối tượng ngân hàng 4	36.412.589.605	36.412.589.605	-	35.379.817.962
- Đối tượng ngân hàng 5	41.778.648.904	41.778.648.904	-	42.639.113.893
- Đối tượng ngân hàng 6	16.650.004.644	16.650.004.644	-	16.428.708.481
- Đối tượng ngân hàng 7	15.546.904.108	15.546.904.108	-	15.125.630.136
- Tại các ngân hàng khác	18.711.229.507	18.711.229.507	-	8.538.778.080
Cộng	129.099.376.768	129.099.376.768	-	118.112.048.552

Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (03) tháng trở lên và không vượt quá một (01) năm, và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 7,3%/năm. Ngoài ra, các khoản tiền gửi này đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 23).

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Ngắn hạn	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	504.468.972.939	(1.785.239.606)	694.270.387.611	(1.697.929.248)
- Phải thu khách hàng từ kinh doanh sản phẩm Inochi	178.329.952.184	(1.741.236.086)	164.128.395.129	(1.644.288.218)
+ Đối tượng kinh doanh sản phẩm Inochi 1	24.331.712.313	-	24.857.385.451	-
+ Đối tượng kinh doanh sản phẩm Inochi 2	14.572.770.161	-	21.232.983.023	-
+ Các đối tượng khác	139.425.469.710	(1.741.236.086)	118.038.026.655	(1.644.288.218)
- Phải thu khách hàng từ thanh lý tài sản cố định và kinh doanh các sản phẩm khác	326.139.020.755	(44.003.520)	530.141.992.482	(53.641.030)
+ Đối tượng kinh doanh măng khác 1	62.909.216.548	-	23.618.592.306	-
+ Đối tượng kinh doanh măng khác 2	24.479.990.640	-	137.088.780.720	-
+ Đối tượng kinh doanh măng khác 3	21.440.246.940	-	10.815.876.000	-
+ Đối tượng kinh doanh măng khác 4	17.507.403.720	-	60.456.148.200	-
+ Đối tượng kinh doanh măng khác 5	1.259.840.952	-	91.090.810.139	-
+ Các đối tượng khác	198.542.321.955	(44.003.520)	207.071.785.117	(53.641.030)
Cộng	504.468.972.939	(1.785.239.606)	694.270.387.611	(1.697.929.248)

Tại ngày 30/06/2026, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn với tổng giá trị khoảng 421,25 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (tại ngày 01/01/2026: 381,25 tỷ đồng) (Thuyết minh số 23).

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngắn hạn	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	92.945.048.153	(133.355.573)	127.508.400.395	(71.781.600)
- Trả trước mua hàng tồn kho và sử dụng dịch vụ	90.789.922.318	(133.355.573)	126.473.222.455	(71.781.600)
+ Đối tượng mua hàng tồn kho và sử dụng dịch vụ 1	62.178.622.663	-	74.864.950.243	-
+ Đối tượng mua hàng tồn kho và sử dụng dịch vụ 2	8.804.744.094	-	37.233.444.946	-
+ Các đối tượng khác	19.806.555.561	(133.355.573)	14.374.827.266	(71.781.600)
- Trả trước mua tài sản cố định	2.155.125.835	-	1.035.177.940	-
+ Các đối tượng khác	2.155.125.835	-	1.035.177.940	-
Cộng	92.945.048.153	(133.355.573)	127.508.400.395	(71.781.600)

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	285.521.945.215	(239.057.276)	24.605.200.004	(242.029.710)
- Các khoản đặt cọc và ký quỹ	4.353.268.370	-	6.732.820.020	-
- Phải thu lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.296.270.343	-	11.051.158.907	-
- Tạm ứng	1.399.551.402	-	600.633.245	-
- Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuế tài chính	2.901.212.098	-	2.756.926.563	-
- Phải thu về tiền đặt cọc mua cổ phiếu	270.000.000.000	-	-	-
+ <i>Đối tượng đặt cọc mua cổ phiếu 1 (*)</i>	80.000.000.000	-	-	-
+ <i>Đối tượng đặt cọc mua cổ phiếu 2 (**)</i>	90.000.000.000	-	-	-
+ <i>Đối tượng đặt cọc mua cổ phiếu 3 (***)</i>	100.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	5.571.643.002	(239.057.276)	3.463.661.269	(242.029.710)
Dài hạn	18.970.068.057	-	23.076.211.213	-
- Các khoản đặt cọc và ký quỹ	13.951.223.950	-	16.415.458.288	-
- Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuế tài chính	5.018.844.107	-	6.583.752.925	-
- Phải thu khác	-	-	77.000.000	-
Cộng	304.492.013.272	(239.057.276)	47.681.411.217	(242.029.710)

(*) Khoản thanh toán đợt 1 theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2026/HĐCNCP-TPP ký ngày 16/06/2026 để nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty mục tiêu.

(**) Khoản đặt cọc theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2026/HĐCNCP ký ngày 15/06/2026 để nhận chuyển nhượng cổ phần phổ thông tại một công ty niêm yết. Thời hạn để bên chuyển nhượng hoàn tất việc chuyển nhượng đủ số lượng cổ phần cam kết là trong vòng 06 tháng kể từ ngày đặt cọc.

(***) Khoản thanh toán đợt 1 theo Thỏa thuận chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ số 01/2026/TTCN ký ngày 17/06/2026 nhằm nhận chuyển nhượng toàn bộ các quyền và nghĩa vụ liên quan đến việc đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch tại thị trấn Sa Pa, tỉnh Lào Cai.

11. NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Phải thu khách hàng	2.088.686.603	(1.785.239.606)	2.201.741.920	(1.697.929.248)
- Trả trước cho người bán	159.744.418	(133.355.573)	71.781.600	(71.781.600)
- Phải thu khác	239.057.276	(239.057.276)	242.029.710	(242.029.710)
Cộng	2.487.488.297	(2.157.652.455)	2.515.553.230	(2.011.740.558)

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	32.257.975.770	-	66.644.989.882	-
- Nguyên liệu, vật liệu	265.872.587.051	(52.287.872)	225.314.627.364	(52.287.872)
- Công cụ, dụng cụ	15.439.875.945	(14.215.123)	17.044.309.369	(14.215.123)
- Thành phẩm	87.663.587.914	(11.055.918)	85.746.787.352	(11.055.918)
- Hàng hóa	232.096.090.083	(62.727.070)	256.728.830.998	(62.727.070)
- Hàng gửi đi bán	15.797.932.979	-	4.529.949.704	-
Cộng	649.128.049.742	(140.285.983)	656.009.494.669	(140.285.983)

Tại ngày 30/06/2026, hàng tồn kho với tổng giá trị 563,28 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (tại ngày 01/01/2026: 499,78 tỷ VND) (Thuyết minh số 23).

Trong hàng tồn kho tại ngày 30/06/2026 có khoảng 1 tỷ VND hàng tồn kho chậm luân chuyển (tại ngày 01/01/2026: 2,4 tỷ VND).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu kỳ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Hoàn nhập dự phòng	(140.285.983)	(200.445.137)
Số cuối kỳ	-	60.159.154
	(140.285.983)	(140.285.983)

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2026	121.149.547.852	430.049.856.667	21.329.374.464	1.138.537.932	573.667.316.915
- Mua trong kỳ	-	1.479.643.941	-	-	1.479.643.941
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	848.171.643	10.476.362.049	-	-	11.324.533.692
- Mua lại TSCĐ TTC	-	44.451.709.590	-	-	44.451.709.590
- Thanh lý, nhượng bán	-	(69.558.122.548)	(3.451.718.637)	(188.688.000)	(73.198.529.185)
Số dư tại 30/06/2026	121.997.719.495	416.899.449.699	17.877.655.827	949.849.932	557.724.674.953
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	50.172.671.243	105.200.167.613	4.940.074.613	507.288.115	160.820.201.584
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2026	(71.573.880.214)	(245.854.597.145)	(12.358.280.667)	(972.691.674)	(330.759.449.700)
- Khấu hao trong kỳ	(2.081.169.269)	(18.684.714.139)	(660.288.138)	(50.748.306)	(21.476.919.852)
- Mua lại TSCĐ TTC	-	(15.592.186.300)	-	-	(15.592.186.300)
- Thanh lý, nhượng bán	-	23.282.836.242	900.894.685	188.688.000	24.372.418.927
Số dư tại 30/06/2026	(73.655.049.483)	(256.848.661.342)	(12.117.674.120)	(834.751.980)	(343.456.136.925)
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2026	49.575.667.638	184.195.259.522	8.971.093.797	165.846.258	242.907.867.215
Tại 30/06/2026	48.342.670.012	160.050.788.357	5.759.981.707	115.097.952	214.268.538.028

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là: 86.258.689.098 đồng (tại ngày 01/01/2026 là: 96.132.649.197 đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2026 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 160.820.201.584 đồng (tại ngày 01/01/2026 là: 152.897.108.355 đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu hoặc đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2026	7.011.345.218	7.731.308.497	138.000.000	14.880.653.715
Số dư tại 30/06/2026	7.011.345.218	7.731.308.497	138.000.000	14.880.653.715
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.011.345.218	6.259.002.315	138.000.000	13.408.347.533
Chờ thanh lý	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2026	(7.011.345.218)	(6.602.610.701)	(138.000.000)	(13.751.955.919)
- Hao mòn trong kỳ	-	(344.812.235)	-	(344.812.235)
Số dư tại 30/06/2026	(7.011.345.218)	(6.947.422.936)	(138.000.000)	(14.096.768.154)
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2026	-	1.128.697.796	-	1.128.697.796
Tại 30/06/2026	-	783.885.561	-	783.885.561

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là: 0 đồng (tại ngày 01/01/2026 là: 0 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 13.408.347.533 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 7.549.375.218 đồng).

Chi tiết danh mục tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị nguyên giá tài sản cố định vô hình trở lên như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá (VND)
1	Phần mềm PTC	4.818.100.000
2	Phần mềm cho phòng TKKT	843.628.000

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2026	207.232.642.035	4.093.339.424	211.325.981.459
- Thuế tài chính trong kỳ	8.930.499.168	-	8.930.499.168
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(44.451.709.590)	-	(44.451.709.590)
- Tăng khác	1.039.607.404	-	1.039.607.404
Số dư tại 30/06/2026	172.751.039.017	4.093.339.424	176.844.378.441
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2026	(38.967.327.898)	(474.265.563)	(39.441.593.461)
- Khấu hao trong kỳ	(13.997.398.607)	(233.432.136)	(14.230.830.743)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	15.592.186.300	-	15.592.186.300
Số dư tại 30/06/2026	(37.372.540.205)	(707.697.699)	(38.080.237.904)
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2026	168.265.314.137	3.619.073.861	171.884.387.998
Tại 30/06/2026	135.378.498.812	3.385.641.725	138.764.140.537

Công ty không có tài sản cố định thuê tài chính đang hiện hữu hoặc đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Mua sắm TSCĐ là máy móc, thiết bị sản xuất nhạ	6.764.271.244	6.764.271.244	4.826.553.392	4.826.553.392
Cộng	6.764.271.244	6.764.271.244	4.826.553.392	4.826.553.392

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngắn hạn	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả người bán là bên liên quan	-	-
Phải trả người bán khác	240.964.444.226	178.184.217.640
- Phải trả người bán nguyên vật liệu và các vật tư khác	240.605.007.761	177.715.366.465
+ Người bán nguyên vật liệu và các vật tư khác số 1	48.549.281.528	46.116.953.318
+ Người bán nguyên vật liệu và các vật tư khác số 2	27.616.815.000	12.588.515.100
+ Người bán nguyên vật liệu và các vật tư khác số 3	29.337.912.150	1.445.550
+ Các đối tượng khác	135.100.999.083	119.008.452.497
- Phải trả người bán tài sản cố định	359.436.465	468.851.175
Cộng	240.964.444.226	178.184.217.640

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Ngắn hạn	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên khác	6.371.658.717	6.964.768.239
- Người mua trả tiền trước mảng kinh doanh sản phẩm Inochi	3.601.269.080	5.607.129.810
+ Người mua trả tiền trước mảng sản phẩm Inochi số 1	1.558.703.713	1.558.703.713
+ Người mua trả tiền trước mảng sản phẩm Inochi số 2	505.725.560	505.725.560
+ Người mua trả tiền trước mảng sản phẩm Inochi số 3	287.828.007	1.426.696.896
+ Các đối tượng khác	1.249.011.800	2.116.003.641
- Người mua trả tiền trước mảng kinh doanh khác	2.770.389.637	1.357.638.429
+ Người mua trả tiền trước mảng kinh doanh khác số 1	1.361.442.656	201.883.241
+ Người mua trả tiền trước mảng kinh doanh khác số 2	800.049.200	-
+ Người mua trả tiền trước mảng kinh doanh khác số 3	425.705.700	512.021.025
+ Các đối tượng khác	183.192.081	643.734.163
Cộng	6.371.658.717	6.964.768.239

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2026 VND
- Thuế GTGT hàng nội địa	30.272.675.386	127.461.717.836	157.364.927.432	369.465.790
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.041.773.159	6.664.211.490	58.041.773.159	6.664.211.490
- Thuế thu nhập cá nhân	396.132.654	5.591.144.006	4.658.350.031	1.328.926.629
Cộng	88.710.581.199	139.717.073.332	220.065.050.622	8.362.603.909

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2026 VND
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	505.382	16.278.457.603	16.277.952.221	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.030.057.424	1.122.613.259	92.555.835
- Thuế thu nhập cá nhân	4.583.317	354.993.085	358.571.810	8.162.042
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	674.622.963	1.650.365.460	1.634.741.684	658.999.187
- Các loại thuế khác	35.292.471	50.913.884	50.913.884	35.292.471
Cộng	715.004.133	19.364.787.456	19.444.792.858	795.009.535

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	10.627.430.454	4.534.816.435
- Phải trả các bên liên quan	-	-
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	10.627.430.454	4.534.816.435
+ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	4.071.943.784	2.773.325.385
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.555.486.670	1.761.491.050
Dài hạn	18.033.979.965	10.072.060.985
- Phải trả các bên liên quan	-	-
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	18.033.979.965	10.072.060.985
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.993.979.965	10.032.060.985
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.000.000	40.000.000
Cộng	28.661.410.419	14.606.877.420

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả sản xuất, gia công sản phẩm tại nhà máy Đất Đỏ	42.059.689.984	-
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	24.529.806.174	31.594.793.815
- Lãi vay và chi phí thuê tài chính	13.677.584.194	2.863.555.809
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.781.119.791	4.085.318.303
- Chi phí vận chuyển	6.589.251.751	3.099.429.902
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	9.498.272.602	7.454.698.429
Cộng	100.135.724.496	49.097.796.258
Chi phí phải trả với bên liên quan:	42.059.689.984	-
<i>Chi tiết tại Thuyết minh số 38</i>		

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2026		Trong kỳ		01/01/2026
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan					
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	-		-	-	-
	1.450.781.414.772		1.485.276.296.529	1.430.558.887.177	1.396.064.005.420
Vay ngắn hạn ngân hàng					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Trường Sơn	1.361.559.102.809		1.431.066.357.094	1.368.675.464.123	1.299.168.209.838
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Khu Công nghiệp Biên Hòa - Đồng Nai	297.123.069.436		307.790.081.600	298.831.722.700	288.164.710.536
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Thành	261.180.274.349		278.048.915.140	316.713.207.961	299.844.567.170
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	240.397.441.947		264.310.311.762	255.743.024.775	231.830.154.960
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn	237.139.566.850		243.350.658.947	236.708.299.695	230.497.207.598
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN TP. Hồ Chí Minh	113.297.740.595		113.297.740.595	94.450.831.544	94.450.831.544
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. Hồ Chí Minh	30.697.960.554		42.385.268.188	46.641.590.937	34.954.283.303
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN SGD Đồng Nai	98.851.334.727		98.996.253.015	99.984.503.634	99.839.585.346
- Ngân hàng TMCP Thương mại E.SUN	34.879.905.426		34.879.905.426	19.586.869.381	19.586.869.381
- Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	11.734.584.904		11.749.998.400	15.413.496	-
Vay ngắn hạn với các tổ chức, cá nhân khác	36.257.224.021		36.257.224.021	-	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM	20.000.000.000		20.000.000.000	-	-
	20.000.000.000		20.000.000.000	-	-
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)					
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	35.715.084.433		14.870.417.191	40.478.167.242	61.322.834.484
	10.589.834.433		5.294.917.191	5.294.917.242	10.589.834.484
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	25.125.250.000		9.575.500.000	5.183.250.000	20.733.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Nội	-		-	30.000.000.000	30.000.000.000

	30/06/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>						
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM	33.507.227.530		19.339.522.244	21.405.255.812	35.572.961.098	
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN TP.HCM	11.303.490.914		8.747.349.705	9.580.049.318	12.136.190.527	
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	18.558.804.275		9.056.800.589	9.502.003.686	19.004.007.372	
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	302.191.740		162.719.940	139.471.800	278.943.600	
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	3.342.740.601		1.372.652.010	2.183.731.008	4.153.819.599	
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>						
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	390.780.146.666		17.193.527.002	44.086.600.037	417.673.219.701	
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	347.467.500.000		-	14.870.417.191	362.337.917.191	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	347.467.500.000		-	9.575.500.000	357.043.000.000	
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	-		-	5.294.917.191	5.294.917.191	
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>						
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM	43.312.646.666		17.193.527.002	29.216.182.846	55.335.302.510	
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN TP.HCM	18.963.214.733		17.193.527.002	18.624.010.307	20.393.698.038	
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	21.260.207.061		-	9.056.800.589	30.317.007.650	
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	3.089.224.872		-	1.372.652.010	4.461.876.882	
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-		-	162.719.940	162.719.940	
Cộng	1.841.561.561.438		1.502.469.823.531	1.474.645.487.214	1.813.737.225.121	

Công ty vay các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết thể hiện như sau:

STT	Ngân hàng	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Trường Sơn	Từ ngày 13/02/2026 đến ngày 4/12/2026	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu tại Công ty sở hữu bởi Ban lãnh đạo Công ty mẹ của Công ty
2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN KCN Biên Hòa – Đồng Nai	Từ ngày 05/02/2026 đến ngày 24/12/2026	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho, nhà xưởng thuộc sở hữu của Công ty
3	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Hà Thành	Từ ngày 07/01/2026 đến ngày 28/12/2026	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho, nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
4	Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Bến Thành	Từ ngày 13/01/2026 đến ngày 22/12/2026	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng, và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
5	Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sài Gòn	Từ ngày 07/01/2026 đến ngày 17/12/2026	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng, và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
6	Ngân hàng TMCP Quốc Tế – CN Thành phố Hồ Chí Minh	Từ ngày 20/01/2026 đến ngày 08/12/2026	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho, nhà xưởng và máy móc thiết bị của Công ty
7	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN TP.HCM	Từ ngày 16/04/2026 đến ngày 05/12/2026	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng, và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
8	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – CN Đồng Nai	Từ ngày 14/01/2026 đến ngày 22/10/2026	Tín chấp
9	Ngân hàng TNHH Thương mại E.SUN	Từ ngày 05/06/2026 đến ngày 02/10/2026	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn
10	United Overseas Bank	Từ ngày 13/03/2026 đến ngày 08/11/2026	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng, và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
11	Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM	Từ ngày 11/02/2026 đến ngày 12/08/2026	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty

Công ty vay dài hạn từ tổ chức tín dụng trong nước nhằm thực hiện các dự án đầu tư của Công ty. Các khoản vay dài hạn từ tổ chức tín dụng vào ngày lập báo cáo này chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết vay từ tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau:

STT	Ngân hàng	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Hà Nội	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Máy móc thiết bị được tài trợ bởi ngân hàng Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần DNP Holding, công ty mẹ của Công ty.
2	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Phú Nhuận	120 tháng kể từ ngày giải ngân	Máy móc thiết bị, cổ phiếu của bên thứ 3

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2025	450.000.000.000	(448.700.000)	106.004.678.523	555.555.978.523
- Lãi trong năm trước	-	-	229.650.868.127	229.650.868.127
- Tăng trong năm	178.862.820.000	(263.450.000)	-	178.599.370.000
31/12/2025	628.862.820.000	(712.150.000)	335.655.546.650	963.806.216.650
- Lãi trong kỳ này	-	-	25.416.517.535	25.416.517.535
30/06/2026	628.862.820.000	(712.150.000)	361.072.064.185	989.222.734.185

24.2. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần DNP Holding	331.583.400.000	52,73%	331.583.400.000	52,73%
- Vốn đã góp của chủ sở hữu	297.279.420.000	47,27%	297.279.420.000	47,27%
Cộng	628.862.820.000	100,00%	628.862.820.000	100,00%

24.3 CỐ PHIẾU

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.886.282	62.886.282
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.886.282	62.886.282
- Cổ phiếu phổ thông	62.886.282	62.886.282
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.886.282	62.886.282
- Cổ phiếu phổ thông	62.886.282	62.886.282
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):	10.000	10.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	30/06/2026	01/01/2026
- Dollar Mỹ (USD)	108.274	4.770

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Doanh thu bán thành phẩm	1.032.475.613.034	1.042.439.656.155
- Doanh thu bán hàng hóa	639.014.237.293	586.561.628.318
Cộng	1.671.489.850.327	1.629.001.284.473

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chiết khấu thương mại	30.680.591.548	11.528.256.357
- Hàng bán bị trả lại	3.144.308.748	5.631.068.270
Cộng	33.824.900.296	17.159.324.627

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	857.612.706.243	813.954.088.045
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	527.250.494.255	556.258.350.263
Cộng	1.384.863.200.498	1.370.212.438.308

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Lãi tiền gửi	33.835.962.165	17.228.463.242
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.211.856.276	3.751.497.289
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ	50.720.113	318.666.006
- Khác	938.660	3.341.128
Cộng	36.099.477.214	21.301.967.665

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí lãi vay	69.373.091.158	59.212.850.393
- Phí thư tín dụng	489.159.800	193.784.807
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.289.754.095	993.352.682
- Chiết khấu thanh toán	825.717.561	177.224.476
- Khác	4.067.074.886	2.842.271.591
Cộng	76.044.797.500	63.419.483.949

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí nhân viên	37.874.540.117	30.888.616.258
- Chi phí vận chuyển	30.089.941.654	23.009.835.825
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	28.364.302.563	19.523.627.637
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.839.101.398	15.610.738.816
- Chi phí công cụ, dụng cụ	12.263.696.082	14.792.608.100
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.219.132.022	1.116.534.139
- Chi phí bằng tiền khác	14.834.126.817	8.445.807.667
Cộng	139.484.840.653	113.387.768.442

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	24.757.703.552	25.529.200.520
- Chi phí công cụ, dụng cụ	8.473.015.413	4.199.552.692
- Chi phí khấu hao TSCĐ	488.897.865	1.133.457.842
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.417.605.124	5.925.443.932
- Chi phí bằng tiền khác	8.001.623.884	6.371.414.027
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	145.911.897	401.299.424
Cộng	45.284.757.735	43.560.368.437

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.227.645.908	522.793.152
- Các khoản thu nhập khác	1.524.470.701	257.892.251
Cộng	5.752.116.609	780.685.403

34. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	1.236.754.240.127	1.134.432.178.911
- Chi phí nhân viên	171.787.746.444	175.243.435.432
- Chi phí khấu hao TSCĐ	36.052.562.830	52.852.652.677
- Chi phí công cụ dụng cụ	38.405.598.880	35.250.933.126
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.117.001.325	83.736.386.520
- Chi phí bằng tiền khác	34.022.567.021	45.644.988.521
Cộng	1.671.139.716.627	1.527.160.575.187

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.080.729.025	41.326.796.377
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.240.328.426	2.263.340.036
+ Chi phí không được khấu trừ	1.240.328.426	2.263.340.036
- Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	33.321.057.451	43.590.136.413
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Thuế TNDN phải trả ước tính	6.664.211.490	8.718.027.283
+ Truy thu thuế TNDN	-	1.521.840.226
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.664.211.490	10.239.867.509

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.416.517.535	31.086.928.868
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.416.517.535	31.086.928.868
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	62.886.282	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	404	691

37. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Điều hành Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

38. THÔNG TIN KHÁC**38.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần DNP Holding và các công ty con ("Tập đoàn")	Tập đoàn/ hoặc các công ty con cùng thuộc tập đoàn
3	Ông Trần Đức Huy	Chủ tịch HĐQT
4	Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Chủ tịch HĐQT
5	Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
6	Ông Ngô Đức Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
7	Bà Vũ Thùy Linh	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán và Thành viên HĐQT độc lập
8	Bà Nguyễn Thị Thoại	Phó Tổng Giám đốc
9	Bà Lê Thị Hồng	Kế toán trưởng
10	Bà Lê Thị Vân	Người phụ trách quản trị Công ty

Lương và thù lao của các thành viên Ban Điều hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Hội đồng quản trị	1.088.235.000	619.677.141
- Thành viên độc lập	-	-
- Thành viên khác	1.088.235.000	619.677.141
Ban Tổng Giám đốc	2.534.730.617	3.971.958.882
- Tổng Giám đốc	807.405.000	1.076.474.187
- Các Phó Tổng Giám đốc	1.727.325.617	2.895.484.695
Cộng	3.622.965.617	4.591.636.023

Ngoài các khoản lương và thù lao cho Chủ tịch và Ban Điều hành, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	42.059.689.984	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP	42.059.689.984	-

Số dư với bên liên quan

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí phải trả	42.059.689.984	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP	42.059.689.984	-

38.2. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

38.3. THÔNG TIN VỀ VIỆC TRÌNH BÀY TÊN CÁC ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ, TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ LƯƠNG, THỦ LAO CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH

Công ty sử dụng ký hiệu thay thế để trình bày tên của một số đối tượng có số dư công nợ lớn, một số tổ chức tín dụng có số dư tiền gửi lớn, cũng như thông tin thủ lao, thu nhập của thành viên Ban Điều hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc sử dụng các ký hiệu thay thế này không làm thay đổi giá trị, bản chất và các thông tin tài chính có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành đánh giá việc không công bố tên cụ thể của các đối tượng và cá nhân nêu trên không ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng của người sử dụng Báo cáo tài chính trong việc hiểu và đánh giá các thông tin tài chính được trình bày.

38.4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam. Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC). Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến trình bày báo cáo tài chính. Đây là thay đổi về phân loại trình bày, không ảnh hưởng đến giá trị ghi sổ, kết quả hoạt động kinh doanh hay lưu chuyển tiền tệ của kỳ so sánh. Ngoài nội dung nêu trên, việc áp dụng Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu nào khác đến các chính sách và số liệu đã trình bày. Do đó, số liệu Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu kỳ trước.

Chi tiết phân loại lại các số liệu so sánh như sau:

Đơn vị tính: VND

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC		
Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Tên khoản mục	Mã số	Số tiền
A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			A. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		
Các khoản tương đương tiền	112	450.000.000.000	Các khoản tương đương tiền	112	451.285.883.562
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	116.269.151.382	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	118.112.048.552
Phải thu ngắn hạn khác	136	27.733.980.736	Phải thu ngắn hạn khác	135	24.605.200.004
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.623.121.557	Phải trả ngắn hạn khác	320	4.534.816.435

Phê duyệt, ngày 04 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Lê Thị Hồng

Lê Thị Hồng

Trần Đức Huy